

Số: 14 /2013/QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 19 tháng 02 năm 2013

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định về mức thu học phí; chế độ miễn, giảm học phí và sử dụng học phí đối với các cơ sở giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp công lập thuộc tỉnh quản lý từ năm học 2013 - 2014 đến năm học 2014 - 2015

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân được Quốc hội thông qua ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân được Quốc hội thông qua ngày 03/12/2004;

Căn cứ Pháp lệnh Phí và lệ phí số 38/2001/PL-UBTVQH10 của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội ngày 28/8/2001;

Căn cứ Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06/3/2006 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 49/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010 của Chính phủ quy định về miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập và cơ chế thu và sử dụng học phí đối với các cơ sở giáo dục công lập thuộc hệ thống giáo dục quốc dân từ năm học 2010 - 2011 đến năm học 2014 - 2015;

Căn cứ Thông tư Liên tịch số 29/2010/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH ngày 15/11/2010 của liên Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Tài chính và Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 49/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010 của Chính phủ quy định về miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập và cơ chế thu, sử dụng học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân từ năm học 2010 - 2011 đến năm học 2014 - 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 61/2012/NQ-HĐND ngày 06/12/2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai về mức thu học phí đối với các cơ sở giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp công lập thuộc tỉnh quản lý từ năm học 2013 - 2014 đến năm học 2014 - 2015;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo tại Tờ trình số 156/TTr-SGDĐT ngày 22/01/2013,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về mức thu học phí; chế độ miễn, giảm học phí và sử dụng học phí đối với các cơ sở giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp công lập thuộc tỉnh quản lý từ năm học 2013 - 2014 đến năm học 2014 - 2015.

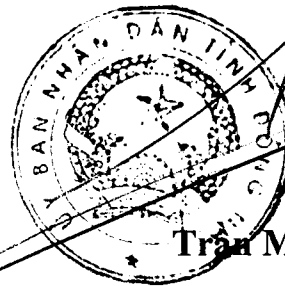
Điều 2. Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký; các quy định có liên quan về học phí đối với các cơ sở giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp công lập thuộc tỉnh quản lý trái với quy định tại Quyết định này bị bãi bỏ.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Giáo dục và Đào tạo, Tài chính, Lao động Thương binh và Xã hội, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã Long Khánh, thành phố Biên Hòa và Thủ trưởng các cơ sở giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp công lập thuộc tỉnh quản lý chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
 - Bộ Tài chính;
 - Bộ Giáo dục và Đào tạo;
 - Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;
 - Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra văn bản);
 - Thường trực Tỉnh ủy;
 - Thường trực HĐND tỉnh;
 - Chủ tịch và các Phó Chủ tịch;
 - Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh;
 - Ban Văn hóa - Xã hội HĐND tỉnh;
 - Sở Tư pháp;
 - Trung tâm Công báo tỉnh;
 - Chánh - Phó Văn phòng;
 - Lưu VT, KT, VX.
- @ĐiềnKT

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Minh Phúc

QUY ĐỊNH

Về mức thu học phí; chế độ miễn, giảm học phí và sử dụng học phí đối với các cơ sở giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp công lập thuộc tỉnh quản lý từ năm học 2013 - 2014 đến năm học 2014 - 2015

(Kèm theo Quyết định số 14 /2013/QĐ-UBND ngày 19/02/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định mức thu học phí; chế độ miễn, giảm học phí và sử dụng học phí từ năm học 2013 - 2014 đến năm học 2014 - 2015 đối với các trường trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học, trung cấp nghề, cao đẳng nghề công lập thuộc tỉnh quản lý.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Là học viên, sinh viên đang học tại các trường trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học, trung cấp nghề, cao đẳng nghề công lập thuộc tỉnh quản lý.

Điều 3. Nguyên tắc xác định mức thu học phí; thực hiện chế độ miễn, giảm học phí

1. Mức thu học phí ban hành tại quy định này là mức thu tối đa, các trường xác định mức thu học phí cụ thể theo ngành, nghề đào tạo của đơn vị không vượt quá khung thu và phù hợp theo nhóm ngành, hệ đào tạo được ban hành.

2. Việc miễn giảm học phí phải thực hiện đúng đối tượng và đảm bảo đúng quy trình, đầy đủ các hồ sơ theo quy định.

3. Học viên, sinh viên cùng một lúc được hưởng nhiều chính sách hỗ trợ khác nhau thì chỉ được hưởng một chế độ ưu đãi cao nhất. Học viên, sinh viên thuộc diện được miễn, giảm học phí mà cùng một lúc học ở nhiều trường (hoặc nhiều khoa trong cùng một trường) thì chỉ được hưởng chế độ ưu đãi về miễn, giảm học phí tại một trường (một khoa) duy nhất.

Học viên, sinh viên đã hưởng chế độ miễn, giảm tại một cơ sở đào tạo, nếu tiếp tục học thêm ở một cơ sở đào tạo khác cùng cấp và trình độ đào tạo thì không được hưởng chế độ miễn, giảm ở cơ sở thứ hai.

4. Các chế độ về cấp bù học phí quy định tại văn bản này chỉ áp dụng cho người học thuộc đối tượng được miễn, giảm học phí trong thời gian đang theo học.

Chương II QUY ĐỊNH VỀ MỨC THU HỌC PHÍ

Điều 4. Mức thu học phí

1. Đồng tiền thu phí: Đồng Việt Nam (VNĐ).
2. Mức thu học phí (1.000 đồng/học viên, sinh viên/tháng)

Ngành nghề đào tạo	Hệ chính quy		Hệ đào tạo theo phương thức giáo dục thường xuyên	
	Mức thu tối đa năm học 2013 - 2014	Mức thu tối đa năm học 2014 - 2015	Mức thu tối đa năm học 2013 - 2014	Mức thu tối đa năm học 2014 - 2015
I. Các trường trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học				
1. Hệ đại học				
- Nhóm ngành kinh tế, khoa học xã hội	420	480	500	570
- Ngành công nghệ thông tin, khoa học tự nhiên	480	550	580	635
2. Hệ cao đẳng				
- Ngành y dược	465	540	650	760
- Nhóm ngành kinh tế, khoa học xã hội	330	380	420	440
- Ngành công nghệ thông tin, khoa học tự nhiên	385	440	420	480
3. Hệ trung cấp chuyên nghiệp				
- Nhóm ngành nghệ thuật	250	270		
- Nhóm ngành kỹ thuật	280	320		
- Nhóm ngành y dược	420	490	590	690
- Nhóm ngành kinh tế	250	280	300	340
- Nhóm ngành khoa học xã hội			400	450
II. Các trường cao đẳng nghề, trung cấp nghề				
1. Hệ cao đẳng				
Nhóm ngành kỹ thuật	390	410		
Nhóm ngành kinh tế	280	290		
2. Hệ trung cấp				
Nhóm ngành kỹ thuật	280	320		
Nhóm ngành kinh tế	250	280		

Học phí đào tạo theo tín chỉ: Mức thu học phí của một tín chỉ được xác định căn cứ vào tổng thu học phí của toàn khóa học theo nhóm ngành đào tạo và số tín chỉ đó theo công thức dưới đây:

$$\text{Học phí tín chỉ} = \frac{\text{Tổng học phí toàn khóa}}{\text{Tổng số tín chỉ toàn khóa}}$$

Tổng học phí toàn khóa = Mức thu học phí 01 sinh viên/01 tháng x 10 tháng x Số năm học.

3. Thời gian thu học phí:

Học phí của các cơ sở giáo dục trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học, trung cấp nghề, cao đẳng nghề được thu 10 tháng/năm.

Trong trường hợp các cơ sở tổ chức giảng dạy, học tập theo học chế tín chỉ, cơ sở giáo dục có thể quy đổi để thu học phí theo tín chỉ, song tổng số học phí thu theo tín chỉ của cả khóa học không được vượt quá mức học phí quy định cho khóa học nếu thu theo năm học.

Học phí được thu định kỳ hàng tháng; nếu học viên, sinh viên tự nguyện, nhà trường có thể thu một lần cho cả học kỳ hoặc cả năm học.

Chương III QUY ĐỊNH VỀ MIỄN, GIẢM HỌC PHÍ

Điều 5. Quy định về chế độ miễn, giảm học phí

1. Đối tượng không phải đóng học phí: Học viên, sinh viên sư phạm, người theo học các khóa đào tạo nghiệp vụ sư phạm để đạt chuẩn nghề nghiệp.

2. Đối tượng được miễn học phí

a) Người có công với cách mạng và thân nhân của người có công với cách mạng theo Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng số 26/2005/PL-UBTVQH11 ngày 29 tháng 6 năm 2005 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

b) Học viên, sinh viên có cha mẹ thường trú tại các xã, ấp có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

c) Học viên, sinh viên mồ côi cả cha lẫn mẹ không nơi nương tựa hoặc bị tàn tật, khuyết tật có khó khăn về kinh tế.

d) Người chưa thành niên từ đủ 16 đến dưới 18 tuổi nhưng đang đi học nghề có hoàn cảnh bị bỏ rơi, mất nguồn nuôi dưỡng; mồ côi cha hoặc mẹ nhưng người còn lại là mẹ hoặc cha mất tích theo quy định tại Điều 78 của Bộ luật Dân sự hoặc không đủ năng lực, khả năng để nuôi dưỡng theo quy định của pháp luật; có cha và mẹ hoặc cha hoặc mẹ đang trong thời gian chấp hành hình phạt tù tại trại giam, không còn người nuôi dưỡng.

e) Học viên, sinh viên hệ cử tuyển (kể cả học sinh cử tuyển học nghề nội trú với thời gian đào tạo từ 03 tháng trở lên).

g) Học viên, sinh viên tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học là người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo.

3. Đối tượng được giảm 70% học phí

Học viên, sinh viên các chuyên ngành nhã nhạc cung đình, chèo, tuồng, cải lương, múa, xiếc và một số chuyên ngành, nghề nặng nhọc, độc hại.

4. Đối tượng được giảm 50% học phí

a) Học viên, sinh viên là con cán bộ, công nhân, viên chức mà cha hoặc mẹ bị tai nạn lao động hoặc mắc bệnh nghề nghiệp được hưởng trợ cấp thường xuyên.

b) Học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở đi học nghề.

Điều 6. Hồ sơ, thủ tục miễn, giảm học phí và quy trình cấp trực tiếp tiền hỗ trợ miễn giảm học phí cho đối tượng miễn, giảm

Thực hiện theo Khoản 3, Điều 3 Thông tư Liên tịch số 29/2010/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTĐBXH ngày 15/11/2010 của liên Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Tài chính và Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 49/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ quy định về miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập và cơ chế thu, sử dụng học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân từ năm học 2010 - 2011 đến năm học 2014 - 2015.

**Chương IV
QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG HỌC PHÍ**

Điều 7. Nguồn kinh phí và công tác lập dự toán, phân bổ và quyết toán kinh phí hỗ trợ trực tiếp tiền miễn, giảm học phí

1. Nguồn kinh phí thực hiện cấp hỗ trợ trực tiếp tiền miễn, giảm học phí cho các đối tượng được cân đối trong dự toán chi sự nghiệp giáo dục đào tạo hàng năm của địa phương.

2. Công tác lập dự toán, phân bổ và quyết toán kinh phí hỗ trợ trực tiếp tiền miễn, giảm học phí thực hiện theo Điểm c và h, Khoản 2, Điều 4 Thông tư Liên tịch số 29/2010/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTĐBXH ngày 15/11/2010 của liên Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Tài chính và Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 49/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ quy định về miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập và cơ chế thu, sử dụng học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân từ năm học 2010 - 2011 đến năm học 2014 - 2015.

Điều 8. Quản lý và sử dụng học phí

1. Cơ sở giáo dục công lập sử dụng học phí theo quy định của Chính phủ về quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập.

2. Cơ sở giáo dục công lập phải gửi toàn bộ số học phí thu được vào Kho bạc Nhà nước; khi có nhu cầu sử dụng nguồn thu học phí thì lập dự toán chi gửi Kho bạc Nhà nước để rút kinh phí về sử dụng.

3. Các cơ sở giáo dục công lập có trách nhiệm tổ chức thực hiện công tác kế toán, thống kê học phí theo các quy định của pháp luật; thực hiện yêu cầu về thanh tra, kiểm tra của cơ quan tài chính và cơ quan quản lý giáo dục có thẩm quyền; và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của các thông tin, tài liệu cung cấp.

4. Thu, chi học phí của cơ sở giáo dục công lập phải tổng hợp chung vào báo cáo quyết toán thu, chi ngân sách Nhà nước hàng năm.

Điều 9. Công khai học phí

Các cơ sở giáo dục phải thực hiện công khai học phí theo quy định tại Thông tư số 09/2009/TT-BGDĐT ngày 07/5/2009 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về ban hành Quy chế thực hiện công khai đối với các cơ sở giáo dục của hệ thống giáo dục quốc dân.

Chương V TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 10. Giao Sở Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn các cơ sở thực hiện quy định này.

Trong quá trình triển khai thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc, Sở Giáo dục và Đào tạo thống nhất với Sở Tài chính, Sở Lao động Thương binh và Xã hội đề tổng hợp, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Trần Minh Phúc